任務領域	詞彙	漢語拼音	詞類
個人資料	名[字(下•)	míngzi	(N)
	姓芸	xìng	(VA)
	姓云名显	xìngmíng	(N)
	生星日町	shēngrì	(N)
	來象	lái	(VA)
	公益園學	gōngyuán	(N)
	住类	zhù	(VA)
	國營家	guójiā	(N)
	中类國於	zhōngguó	(N)
	台茅灣茶	táiwān	(N)
	美亞國家	měiguó	(N)
	日本学	rìběn	(N)
	人。	rén	(N)
	城上市产	chéngshì	(N)
	街 ^造	jiē	(N)
	路炎	lù	(N)
	號公	hào	(M)
	號公碼亞	hàom ă	(N)
	電學話奏	diànhuà	(N)
	手录機士	sh ŏ ujī	(N)
	打學電學話學	d ă diànhuà	(VA)
	電子中郵文件等	diànz ĭ yóujiàn	(N)
	結束婚長	jiéhūn	(VA)
	年款	nián	(M)
	去至年臺	qùnián	(N)
	明显年录	míngnián	(N)
	今告年3	jīnnián	(N)
	月堂	yuè	(N)
	E o`	rì	(N)
	時於候分	shíhòu	(N)
	小型時产	xi ă oshí	(N)
	黑上京	di ă n	(M)
	黑白。鐘光	di ă nzhōng	(M)
	分 ⁵	fēn	(M)
	分与鐘炎	fēnzhōng	(N)
	早岁上(ア九•)	z ă oshang	(N)
	上於午×	shàngw ŭ	(N)
	中华午×	zhōngw ŭ	(N)
	下菜午×	xiàw ŭ	(N)
	晚举上(尸七•)	w ă nshang	(N)
	星型期至	xīngqí	(N)
	星型期至天意/星型期至日町	xīngqítiān/xīngqírì	(N)
	週类末日/周岁末日	zhōumò	(N)
	天喜	tiān	(N)
	天喜	tiān	(M)

昨至天意	zuótiān	(N)
今号天营	jīntiān	(N)
明是天意	míngtiān	(N)
現家在影	xiànzài	(N)
夏玉夫	xiàtiān	(N)
冬· 天· · · · · · · · · · · · · · · · · ·	dōngtiān	(N)
秋菜天蓝	qiūtiān	(N)
春美天	chūntiān	(N)
大學家學	dàjiā	(N)
成 [《]	suì	(M)
年 素輕差	niánqīng	(VS)
老数	lăo	(VS)
男子	nán	(N)
男子生艺	nánshēng	(N)
女孙	n ŭ	(N)
女3·生2	n ŭ shēng	(N)
先至生	xiānshēng	(N)
太苏太萧	tàitai	(N)
小型姐童	xi ă ojiě	(N)
小瓷板架	xiǎohái	(N)
家中	jiā	(N)
家党人员	jiārén	(N)
卷》卷 ^{\$}	bàba	(N)
媽♀媽♀	māma	(N)
孩牙净	háizi	(N)
見心子で	érzĭ	(N)
女品兒心	n <u>ŭ</u> ér	(N)
弟竺弟益	dìdi	(N)
哥《哥··	gēge	(N)
妹母妹草	mèimei	(N)
姊#姊#/姐#姐#	jiějie	(N)
好公	h ă o	(Adv)
真当	zhēn	(Adv)
很写	hěn	(Adv)
太崇	tài	(Adv)
非气常乳	feicháng	(Adv)
笑云	xiào	(VA)
高《興五	gāoxìng	(VS)
快業樂	kuàilè	(VS)
緊立張業	j _I nzhāng	(VS)
爱玩	ài	(VS)
喜工歡氣	x ĭ huān	(VS)
覺 # 得 · ·	juéde	(VS)
漂桑亮(为一九•)	piàoliang	(VS)
好公看等	h ă okàn	(VS)
可愛が	kěài	(VS)

月半 秦	pàng	(VS)
高《	gāo	(VS)
矮が	ă i	(VS)
瘦蒙	shòu	(VS)
第二	dì	(Det)
零元	líng	(Det)
— -	yī	(Det)
二八	èr	(Det)
<u> </u>	li ă ng	(Det)
三台	sān	(Det)
四公	sì	(Det)
五ס	w ŭ	(Det)
六京	liù	(Det)
ハ _* 七 [≤]	qī	(Det)
八章	bā	(Det)
九紫	ji ŭ	(Det)
十户	shí	(Det)
百家	băi	(Det)
千章	qiān	(Det)
· · · · · · ·	wàn	(Det)
半菜	bàn	(Det)
個影	gè	(M)
我 ^ž	w ŏ	(N)
你3/妳3	n ĭ	(N)
您是	nín	(N)
他‡/她‡	tā	(N)
我於們京	w ŏ men	(N)
你3.們沒/妳3.們沒	n <u>ĭ</u> men	(N)
他‡們沒/她‡們沒	tāmen	(N)
在於	zài	(Prep)
在影	zài	(Adv)
從差	cóng	(Prep)
是产	shì	
的色	de	(P)
誰で	shéi	(N)
醫-院學	yīyuàn	(N)
辨灸公〖室疗	bàngōngshì	(N)
工资廠計	gōngchăng	(N)
工業人學	gōngrén	(N)
老公師?	1 ă oshī	(N)
醫-生2	yīshēng	(N)
護公士产	hùshì	(N)
司△機士	sījī	(N)
老公闆3/老公板3	l ă ob ă n	(N)
同意事产	tóngshì	(N)
公学司4	gōngsī	(N)
	•	

工作

買品	m ă i	(VA)
賣馬	mài	(VA)
電空腦系	diànn ă o	(N)
工工作员	gōngzuò	(N)
上於班等	shàngbān	(VA)
準券備を	zh ŭ nbèi	(VA)
化是	máng	(VS)
學是校堂	xuéxiào	(N)
小臺學型	xi ă oxué	(N)
中学學	zhōngxué	(N)
大學學	dàxué	(N)
年系級上	niánjí	(N)
學是生	xuéshēng	(N)
上於學是	shàngxué	(VA)
上光課	shàngkè	(VA)
下京課	xiàkè	(VS)
作瓷業並	zuòyè	(N)
功炎課系	gōngkè	(N)
請於假費	q ĭ ngjià	(VA)
考验試产	k ă oshì	(VA)
考验試产	k ă oshì	(N)
圖於書及館等	túshūgu ă n	(N)
教堂室产	jiàoshì	(N)
洗工手录間等/廁套所餐	x ĭ sh ŏ ujiān/cèsu ŏ	(N)
餐等廳艺/飯等館等	cāntīng/ fàngu ă n	(N)
歷立史产	lìshĭ	(N)
数尽學量	shùxué	(N)
語言家	y ŭ yán	(N)
科學學	kēxué	(N)
英文学	yīngwén	(N)
華炎語"/華灸文炎	huáy _ŭ /huáwén	(N)
黑气板等	hēib ă n	(N)
筆空	bĭ	(N)
紙业	zh ĭ	(N)
課本學	kèběn	(N)
本?	běn	(M)
· 字 ^p	zì	(N)
句出子 ⁱ	jùzi	(N)
注*意-`	zhùyì	(VS)
寫堂	xiě	(VA)
聽之	tīng	(VA)
in x	dú	(VA)
讀》書京	dúshū	(VA)
明 · 日 · 記述	shuō	(VA)
說意話於	shuōhuà	(VA)
學也	xué	(VA)
-) #	11000	(111)

教育

問答 wèn (V) 問答題 wèntí (N) 為於什麼麼 wèishénme (A) 回答答 huídá (V) 参考加量 cānjiā (V) 知当道公 zhīdào (V) 懂名 dŏng (V) 惟名 néng (A) 會長 huì (V) 可憂以一 kěy ǐ (A) 休菜息工 xiūxí (V) 有求趣公 yǒuqù (V) 決量定差 juédìng (N) 張業 zhāng (M)	Adv) (A) (A) (YA) (YS) (YS) (Adv) (YS) (Adv) (YS) (YA) (YS) (YS)
問答 wèn (V) 問答題 wèntí (N) 為於什麼麼 wèishénme (A) 回答答 huídá (V) 参考加量 cānjiā (V) 知当道公 zhīdào (V) 懂名 dŏng (V) 惟名 néng (A) 會長 huì (V) 可憂以一 kěy ǐ (A) 休菜息工 xiūxí (V) 有求趣公 yǒuqù (V) 決量定差 juédìng (N) 張業 zhāng (M)	(A) (J) (A) (A) (YA) (YS) (Adv) (YS) (Adv) (YS) (YS)
問今題章 wèntí (N 為《什麼量 wèishénme (A 回答等 huídá (V 参考加章 cānjiā (V 知*道象 zhīdào (V 恒差 dŏng (V 能之 néng (A 會長 huì (V 可憂以一 kěy ǐ (A 休天息章 xiūxí (V 有承趣音 yŏuqù (V 決集定差 juédìng (N 張業 zhāng	J) Adv) (A) (YA) (YS) (YS) (Adv) (YS) (YS) (Adv) (YS) (YS) (YS) (YS) (YS) (YS) (YS) (YS
為於什多麼是 wèishénme (A 回來答如 huídá (V 參考加獎 cānjiā (V 知业道象 zhīdào (V 知业道象 zhīdào (V 懂多 dŏng (V 能多 néng (A 會來 huì (V 可多以一 kěyǐ (A 休夏息工 xiūxí (V 有文趣公 yŏuqù (V 決獎定差 juédìng (N 張業 zhāng (M	Adv) (A) (A) (YA) (YS) (YS) (Adv) (YS) (Adv) (YS) (YA) (YS) (YS)
回录答》 huídá (V 参考加量 cānjiā (V 知业道参 zhīdào (V 知业道参 zhīdào (V 懂多 dŏng (V 能多 néng (A 會長 huì (V 可多以一 kěy ǐ (A 休录息工 xiūxí (V 有录趣公 yŏuqù (V 決集定章 juédìng (N 張業 zhāng (M	(A) (YA) (YS) (YS) (Adv) (YS) (Adv) (YA) (YS) (YS)
知*道登 zhīdào (V 懂予 d ŏ ng (V 情予 d ŏ ng (V 能予 néng (A 會至 huì (V 可予以一 kěy ǐ (A 休录息工 xiūxí (V 有求趣公 y ŏ uqù (V 決集定予 juédìng (N 張業 zhāng (M	/S) /S) Adv) /S) Adv) /S) Adv) /S) Adv) /J)
様子	/S) adv) /S) adv) /A) //S)
能之 néng (A 會	Adv) VS) Adv) VA) VS)
會 huì (V 可 下 以 下 kěy ǐ (A 休元 息 xiūxí y ǒ uqù y ǒ uqù xiūxí xiūxí y ǒ uqù xiūxí y ǒ uqù xiūxí xiūxí	'S) Adv) 'A) 'S)
可是以一 kěy ǐ (A 休園工 xiūxí (V 有量趣的 y ǒ uqù (V 決學定學 juédìng (N 張業 zhāng (M	Adv) (A) (S) (I)
休幸息ン xiūxí (V 有文趣公 yŏuqù (V 決集定会 juédìng (N 張業 zhāng (M	/A) /S)
有录趣的 yǒuqù (V 決量定例 juédìng (N 張業 zhāng (M	/S) (I)
決量定差 juédìng (N 張業 zhāng (M	1)
張 [*] zhāng (M	
	1
图志 比查 túniàn (N	1)
回× / l s · · · · · · · · · · · · · · · · · ·	1)
畫終/畫於兒z huà/huàr (N	1)
畫 huà (V	/A)
意∸思≟ yìsi (N	1)
記 ^上 得 ^② jìdé (V	⁷ S)
——些 [™] yīxiē (D	et)
一點為/一-點為兒ル yīdi ǎ n/yīdi ǎ nr (D	et)
房屋與家庭、環境 房桌子, fángzi (N	1)
房呈間点 fángjiān (N	1)
廚羹房氣 chúfáng (N	1)
客臺廳 kètīng (N	1)
門亞 mén (N	1)
窗裳/窗裳卢ś chuānghù (N	1)
樓ź lóu (M.	1)
樓步上是 lóushàng (N	1)
樓ৡ下录 lóuxià (N	1)
電影梯章 diàntī (N	1)
家┆具凸 jiājù (N	1)
椅̈子; y ĭ zi (N	1)
桌臺(子 [†]) zhuō(zi) (N	1)
沙草發草 shāfā (N	1)
床羹 chuáng (N	1)
開 ^系 kāi (V	⁷ A)
關等 guān (V	⁷ A)
電景視片(機士) diànshì(jī) (N	1)
冷空氣≤(機±) lĕngqì(jī) (N	1)
洗 ^工 澡 ¾ x ĭ z ǎ o (V	⁷ A)
安··靜士 ānjìng (V	S)
	S)
河变 hé (N	1)

	V	1 *	(NI)
	海家	hăi	(N)
	海影邊常	h ă ibiān	(N)
	湖ç ·	hú 1 -	(N)
	山岸	shān	(N)
	樹菜	shù	(N)
	花》~/花》、兒心	huā/huār	(N)
	馬♀	m ă	(N)
	狗災	g ŏ u	(N)
	鳥	ni ă o	(N)
	貓。	māo	(N)
	雞出	jī	(N)
	魚山/魚山兒川	yú/yúr	(N)
	太新陽元	tàiyáng	(N)
	水系	shu _Ĭ	(N)
	天意氣台	tiānqì	(N)
	冷心	lěng	(VS)
	熱學	rè	(VS)
	下草雨中	xiày ŭ	(VA)
	下至雪點	xiàxuě	(VA)
	風5	fēng	(N)
日常生活	穿養	chuān	(VA)
	睡尽覺如	shuìjiào	(VA)
	起公床菜	q ĭ chuáng	(VA)
	咖啡气	kāfēi	(N)
	茶羹	chá	(N)
	· 洗 [⊥] ·	Хĭ	(VA)
	方是便家	fāngbiàn	(VS)
	生艺活	shēnghuó	(N)
	用品	yòng	(VA)
	新五年	xīnnián	(N)
閒暇時間、娛樂	開票始於	kāish ĭ	(VS)
	運量動	yùndòng	(VA)
	運出動於	yùndòng	(N)
	游录泳是	yóuy ŏ ng	(VA)
	踢步	tī	(VA)
	足炎球炎	zúqiú	(N)
	打學	d ă	(VA)
	籃遊球	lánqiú	(N)
	網系球臺	w ă ngqiú	(N)
		= =	
	棒灸球紊 比2賽魚	bàngqiú b ĭ sài	(N) (VA)
			(VA)
	比至賽分	b ĭ sài	(N)
	騎台 Wall put まき/台 シニエ まき	qí	(VA)
	腳靠踏章車套/自↑行至車套	ji ă otàchē/zìxíngchē	(N)
	跑象	păo	(VA)
	跑量步至	p ă obù	(VA)

走员	z ŏ u	(VA)
走影路炎	z ŏ ulù	(VA)
電影型	diàny ĭ ng	(N)
電影於	diàny ĭ ngyuàn	(N)
电 \$ \$ \$ \$ \$ \$ \$ \$ \$ \$ \$ \$ \$ \$ \$ \$ \$ \$ \$	piào	(N)
示() ・ ・ ・ ・ ・ ・ ・ ・ ・ ・ ・ ・ ・ ・ ・ ・ ・ ・	yīnyuè	(N)
表資資	bi ă oy ă n	(N)
衣 · · · · · · · · · · · · · · · · · · ·	kàn	(VA)
1	shàngw ă ng	(VA)
以一前等	y ĭ qián	(VA) (N)
以一後云	y i qian y i hòu	(N)
5	děng	(VA)
新· 菜	shū	(VA)
制× 贏之	yíng	(VA) (VA)
文明》"候交 有录明》"候交		(Adv)
作文时/ 10xx 常美常美	y ŏ ushíhòu chángcháng	(Adv)
カボ カボ 久景	• •	(VS)
	ji _Ŭ xiān	(Adv)
先票	zài	(Adv)
再影	měi	(Adv)
次**	cì	(M)
女 ************************************	bàozh ĭ	(N)
照数片套	zhàopiàn	(N)
書表	shū	(N)
唱於歌《/唱於歌《兒儿	chànggē/chànggēr	(VA)
玩学/玩学兒!	wán/wánr	(VA)
朋总友求	péngy ŏ u	(N)
介业绍家	jièshào	(VA)
認學識产	rènshi	(VS)
謝款謝並	xièxie	(VS)
不多客景氣	bùkèqì	()
對冬不沒起公	duìbuq ĭ	
沒尽關系係(T-•)	méiguānxi	(VS)
再景見景	zàijiàn	(VA)
請公問公	q ĭ ngwèn	, ,
怎必麼這樣主	zěnmeyàng	
禮型物×	1 ĭ wù	(N)
歡多迎之	huānyíng	(VS)
晚至會至	w ă nhuì	(N)
做瓷	zuò	(VA)
信云	xìn	(N)
信录封至	xìnfēng	(N)
寄业	jì	(VA)
接#	jiē	(VA)
郵求局告	yóujú yóujú	(N)
銀云行家	yínháng	(N)
	, ,	()

與他人的關係

警点察科	j ĭ ngchá	(N)
壞氣	huài	(VS)
幫乳 忙乳	bāngmáng	(VA)
換等	huàn	(VA)
東翠西草	dōngxi	(N)
미니 실.	jiào	(VA)
找数	zh ă o	(VA)
什是麼沒/甚是麼沒	shénme	(Det)
嗎?	ma	(P)
呢 ³	ne	(P)
喂(メヘノ)/喂ヘ	wéi/wèi	(P)
吧;	ba	(P)
計學程記車記	jìchéngchē	(N)
地	dìtiě	(N)
車急站場	chēzhàn	(N)
火氣車亂	hu ŏ chē	(N)
飛气機士	fēijī	(N)
飛气機 場乳/機 場乳	fēijīch ă ng/jīch ă ng	(N)
公室共營汽车事人公室車事	gōnggòngqìchē/gōngchē	(N)
車(子 [†])	chē(zi)	(N)
開東重	kāichē	(VA)
带条	dài	(VA)
去益	qù	(VA)
出《去》	chūqù	(VA)
進長來新	jìnlái	(VA)
回冬	huí	(VA)
馬₽路炎	m ă lù	(N)
十产字产路炎口炎	shízìlùk ŏ u	(N)
中光間号	zhōngjiān	(N)
對名面景	duìmiàn	(N)
附於近紫	fùjìn	(N)
旁光邊雪	pángbiān	(N)
後交(面景)	hòu(miàn)	(N)
前京(面景)	qián(miàn)	(N)
左登臺	zu ŏ biān	(N)
右文邊立	yòubiān	(N)
外系面景	wàimiàn	(N)
裡如面景	1 ĭ miàn	(N)
下於(面影)	xià(miàn)	(N)
上於(面景)	shàng(miàn)	(N)
這些	zhè	(Det)
那科	nà	(Det)
哪 科	n ă	(Det)
這些裡如/這些兒心	zhèl ĭ /zhèr	(N)
那译裡如/那译兒水	nàl ĭ /nàr	(N)
哪~裡型/哪~兒心	nălĭ/năr	(N)
パ ウェイモー / プロドプレ ^ル	11 / 11 / 11 / 11 / 11 / 11 / 11 / 11	(11)

旅行

怎麼這	zěnme	(Adv)
旅台行	1 <u>ŭ</u> xíng	(VA)
飯等店等	fàndiàn	(N)
旅館等	l <u> </u>	(N)
地态方是	dìfāng	(N)
參考觀等	cānguān	(VA)
遠步	yu ă n	(VS)
近紫	jìn	(VS)
快	kuài	(VS)
慢导	màn	(VS)
站等	zhàn	(VA)
坐 聲	zuò	(VA)
海住 力	lí	(VA)
往ž	w ă ng	(Prep)
送给	sòng	(VA)
地公園交	dìtú	(N)
過 ^{《X} iv	guò	(VA)
拿引	ná	(VA)
放氣	fàng	(VA)
到公	dào	(VA)
照紫相录機型	zhàoxiàngjī	(N)
照紫相型	zhàoxiàng	(VA)
風云景型	fēngj i ng	(N)
眼球睛益	y ă njīng	(N)
身尽體型	shēnt ĭ	(N)
頭並	tóu	(N)
頭髮髮。	tóuf ă	(N)
耳心朵瓷	ěrduo	(N)
手交	sh ŏ u	(N)
手引指业(头支)	sh ŏ uzh ĭ (tou)	(N)
肚灸子节	dùzi	(N)
累ない。	lèi	(VS)
健素康是	jiànkāng	(VS)
感等冒公	g ă nmào	(VS)
生灵病之	shēngbìng	(VS)
受象傷系	shòushāng	(VS)
餓 [±]	è	(VS)
渴望 Name	kě	(VS)
舒菜服(ビメ・)	shūfu	(VS)
藥金	yào	(N)
眼示鏡景	y ă njìng	(N)
痛	tòng	(VS)
想式 本Tidex	xi ă ng	(VA) (VS)
希正望系	xīwàng	(VS) (VS)
便新宜(一·) 貴	piányi guì	(VS) (VS)
具で	guì	(10)

購物

健康及身體照護

容必易一	róngyì	(VS)
難 尋	nán	(VS)
要家	yào	(VA)
好验吃得	h ă ochī	(VS)
商星店会	shāngdiàn	(N)
店	diàn	(N)
市产場系	shìch ă ng	(N)
重类要家	zhòngyào	(VS)
給 [《]	gěi	(VA)
給《·	gěi	(Prep)
有菜	y ŏ u	(VA)
公《斤岩	gōngjīn	(M)
顏可色金	yánsè	(N)
黄桑色台	huángsè	(N)
白新色金	báisè	(N)
衣-服(ビメ•)	yīfu	(N)
襪夲子;	wàzi	(N)
褲 [※] 子 [;]	kùzi	(N)
裙员子节	qúnzi	(N)
鞋壳;	xiézi	(N)
雙菜	shuāng	(M)
大學	dà	(VS)
長影	cháng	(VS)
$\mathbf{\Lambda}_{\mathbf{z}}^{T}$	xi ă o	(VS)
短聲	du ă n	(VS)
新芸	xīn	(VS)
錢 Ś	qián	(N)
元学	yuán	(M)
比之	bĭ	(Prep)
多 % 少	duōsh ă o	(Adv)
$\sqrt{\frac{1}{k}}$, $\sqrt{\frac{1}{k}}$	xi ă oxīn	(VS)
一- 樣元	yīyàng 	(VS)
牛卖奶熟	niún ă i	(N)
肉果	ròu	(N)
蛋	dàn	(N)
菜类	cài :: ~:	(N)
餃桌子┆	ji ă ozi	(N)
飯品	fàn miàn	(N)
90000000000000000000000000000000000000		(N)
湯草 包②子草	tāng bāozi	(N) (N)
医	dàngāo	(N)
	miànbāo	(N)
麵等包含 水卷果卷	shu ĭ gu ŏ	(N)
かなれた 蘋素果を	pínggu ŏ	(N)
想:本章 香·蕉·	xiāngjiāo	(N)
日北無名	Alangjiao	(11)

飲食

yīdìng

(Adv)

其他

一- 定立